

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục II

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ *(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)*

(Tiếp theo Công báo số 47 + 48)

Chương 92

NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe có khung choàng đầu, bộ phận ngắt mạch, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc thiết bị làm đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (thuộc nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại vào cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.01				Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.	
9201	10	00	00	- Đàn piano loại đứng	3
9201	20	00	00	- Đại dương cầm	3
9201	90	00	00	- Loại khác	3
92.02				Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn harp)	
9202	10	00	00	- Các loại nhạc cụ có sử dụng cần kéo	3
9202	90	00	00	- Loại khác	3
92.05				Nhạc cụ hơi khác (ví dụ, clarinet, trumpet, kèn túi)	
9205	10	00	00	- Các loại kèn đồng	3
9205	90			- Loại khác:	
9205	90	10	00	- - Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do	3
9205	90	90	00	- - Loại khác	3
9206	00	00	00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, xylophone, cymbal, castanet, chuông gõ)	3
92.07				Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)	
9207	10	00	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3
9207	90	00	00	- Loại khác	3

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
92.08				Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mỗi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	
9208	10	00	00	- Đàn hộp	3
9208	90			- Loại khác:	
9208	90	10	00	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mỗi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3
9208	90	90	00	- - Loại khác	3
92.09				Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các bộ phận phụ trợ (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	
9209	30	00	00	- Dây nhạc cụ	3
				- Loại khác:	
9209	91			- - Bộ phận và phụ tùng của đàn piano:	
9209	91	10	00	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3
9209	91	90	00	- - - Loại khác	3
9209	92	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3
9209	94	00	00	- - Bộ phận và phụ tùng cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3
9209	99	00	00	- - Loại khác	3

Phần XIX**VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG****Chương 93****VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG****Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Những bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác sử dụng với vũ khí, trừ loại được lắp với súng ngắn hoặc đi kèm với loại súng ngắn được thiết kế để lắp chúng (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm “bộ phận của chúng” không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
93.01				Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07	
				- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng móc trê):	
9301	11	00	00	- - Loại tự hành	0
9301	19	00	00	- - Loại khác	0
9301	20	00	00	- Súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; súng phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9301	90	00	00	- Loại khác	0
9302	00	00	00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 và 93.04	0
93.03				Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đặng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)	
9303	10	00	00	- Súng nạp đạn đặng nòng	0
9303	20			- Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắn bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn:	
9303	20	10	00	- - Súng săn ngắn nòng	32
9303	20	90	00	- - Loại khác	0
9303	30			- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:	
9303	30	10	00	- - Súng trường săn	32
9303	30	90	00	- - Loại khác	0
9303	90	00	00	- Loại khác	0
93.04				Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07	
9304	00	10	00	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm²	32
9304	00	90	00	- Loại khác	0
93.05				Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9305	10	00	00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	0
				- Cửa súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03:	
9305	21			- - Nòng súng ngắn:	
9305	21	10		- - - Cửa súng săn ngắn nòng:	
9305	21	10	10	- - - - Loại không quá 7 kgf/cm ²	30
9305	21	10	90	- - - - Loại khác	0
9305	21	90	00	- - - Loại khác	0
9305	29			- - Loại khác:	
9305	29	10		- - - Cửa súng săn ngắn nòng:	
9305	29	10	10	- - - - Loại không quá 7 kgf/cm ²	30
9305	29	10	90	- - - - Loại khác	0
9305	29	90	00	- - - Loại khác	0
				- Loại khác:	
9305	91	00	00	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01	0
9305	99			- - Loại khác:	
9305	99	10	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90	0
9305	99	90	00	- - - Loại khác	30
93.06				Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cartridge (cát tút) và các loại đạn khác, đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cartridge	
				- Đạn cartridge (cát tút) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:	
9306	21	00	00	- - Đạn cartridge	0
9306	29	00	00	- - Loại khác	0
9306	30			- Đạn cartridge (cát tút) khác và các bộ phận của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9306	30	10	00	- - Dùm cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02	0
9306	30	20	00	- - Đạn cartridge dùm cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	0
9306	30	90	00	- - Loại khác	0
9306	90	00	00	- Loại khác	0
9307	00	00	00	Kiểm, đoán kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao	5

Phần XX

CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94

ĐỒ NỘI THẤT; BỘ ĐỒ GIƯỜNG, ĐỆM, KHUNG ĐỆM, NỆM VÀ CÁC ĐỒ DÙNG NHỒI TƯƠNG TỰ; ĐÈN VÀ BỘ ĐÈN, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC; BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN ĐƯỢC CHIẾU SÁNG VÀ CÁC LOẠI TƯƠNG TỰ; CÁC CẤU KIỆN NHÀ LẮP GHÉP

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Đệm, gối hoặc nệm bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;
- (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;
- (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;

(e) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị làm đông lạnh thuộc nhóm 84.18; đồ dùng được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);

(f) Đèn và các bộ đèn thuộc Chương 85;

(h) Đồ dùng được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc các nhóm từ 85.19 đến 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);

(h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;

(ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian); hoặc

(l) Đồ dùng có tính chất đồ chơi hoặc đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ dùng khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ dùng cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại vòng hoa điện) như đèn lồng Trung quốc (nhóm 95.05).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các loại sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ dùng có ngăn và các đồ đạc khác;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 những bộ phận của hàng hóa được nêu không bao gồm những bộ phận liên quan đến các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương,) bằng đá cẩm thạch (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03 như các bộ phận của hàng hóa.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm “cấu kiện nhà lắp ghép” có nghĩa là những cấu kiện nhà đã hoàn thành trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau nhằm, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94.01				Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường và phụ tùng của chúng	
9401	10	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	0
9401	20	00	00	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	26
9401	30	00	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	27
9401	40	00	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	27
				- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:	
9401	51	00	00	- - Bằng tre hoặc bằng song mây	27
9401	59	00	00	- - Loại khác	27
				- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
9401	61	00	00	- - Đã nhồi đệm	27
9401	69	00	00	- - Loại khác	27
				- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
9401	71	00	00	- - Đã nhồi đệm	27
9401	79	00	00	- - Loại khác	27
9401	80			- Ghế khác:	
9401	80	10	00	- - Ghế tập đi trẻ em	27
9401	80	90	00	- - Loại khác	27
9401	90			- Các bộ phận của ghế:	
9401	90	10	00	- - Cửa ghế máy bay	0
9401	90	20	00	- - Cửa ghế tập đi trẻ em	23
				- - Loại khác:	
9401	90	91	00	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9401.20 hoặc 9401.30	20
9401	90	99		- - - Loại khác:	
9401	90	99	10	- - - - Bằng plastic	23
9401	90	99	90	- - - - Loại khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
94.02				Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ: bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên	
9402	10			- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:	
9402	10	10	00	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	5
9402	10	30	00	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	5
9402	10	90	00	- - Loại khác	5
9402	90			- Loại khác:	
9402	90	10	00	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng	0
9402	90	90	00	- - Loại khác	5
94.03				Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
9403	10	00	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	23
9403	20	00		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:	
9403	20	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10
9403	20	00	90	- - Loại khác	18
9403	30	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	27
9403	40	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	27
9403	50	00	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	27
9403	60	00		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
9403	60	00	10	- - Bộ quầy tủ để làm thủ tục tại sân bay, nhà ga	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9403	60	00	20	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	60	00	90	- - Loại khác	27
9403	70	00		- Đồ nội thất bằng plastic:	
9403	70	00	10	- - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	70	00	90	- - Loại khác	23
				- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, gồm cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
9403	81	00		- - Bảng tre hoặc song mây:	
9403	81	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	81	00	90	- - - Loại khác	27
9403	89	00		- - Loại khác:	
9403	89	00	10	- - - Tủ hút hơi độc dùng trong phòng pha chế thuốc	20
9403	89	00	90	- - - Loại khác	27
9403	90	00	00	- Bộ phận	23
94.04				Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ: đệm, mền chăn, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghé loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	
9404	10	00	00	- Khung đệm	26
				- Đệm giường:	
9404	21	00	00	- - Bảng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	26
9404	29			- - Bảng vật liệu khác:	
9404	29	10	00	- - - Lò xo đệm giường	26
9404	29	20	00	- - - Loại khác, loại làm nóng/làm mát	26
9404	29	90	00	- - - Loại khác	26
9404	30	00	00	- Túi ngủ	26

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9404	90			- Loại khác:	
9404	90	10	00	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	22
9404	90	90	00	- - Loại khác	22
94.05				Đèn và bộ đèn, kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
9405	10			- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	
9405	10	20	00	- - Đèn mô	0
9405	10	30	00	- - Đèn sân khấu	5
9405	10	90	00	- - Loại khác	31
9405	20			- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	
9405	20	10	00	- - Đèn mô	15
9405	20	90		- - Loại khác:	
9405	20	90	10	- - - Đèn sân khấu	5
9405	20	90	90	- - - Loại khác	28
9405	30	00	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	28
9405	40			- Đèn và bộ đèn điện khác:	
9405	40	10	00	- - Đèn mô	0
9405	40	20	00	- - Đèn pha	26
9405	40	40	00	- - Đèn sân khấu	5
9405	40	50	00	- - Cửa loại dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn	20
9405	40	60	00	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405	40	70	00	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5
9405	40	80	00	- - Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10
9405	40	90		- - Loại khác:	
9405	40	90	10	- - - Đèn pha ô tô dùng sợi quang	26
9405	40	90	90	- - - Loại khác	10
9405	50			- Đèn và bộ đèn không dùng điện:	
				- - Cửa loại đèn dầu:	
9405	50	11	00	- - - Bảng đồng, sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	25
9405	50	19	00	- - - Loại khác	25
9405	50	40	00	- - Đèn bão	25
9405	50	90		- - Loại khác:	
9405	50	90	10	- - - Đèn thợ mỏ và đèn khai thác đá	0
9405	50	90	90	- - - Loại khác	25
9405	60			- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	
9405	60	10	00	- - Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	22
9405	60	90	00	- - Loại khác	22
				- Bộ phận:	
9405	91			- - Bảng thủy tinh:	
9405	91	10	00	- - - Dùng cho đèn mổ	0
9405	91	20	00	- - - Dùng cho đèn sân khấu	5
9405	91	40	00	- - - Thủy tinh hình cầu và hình ống dùng cho đèn khác hoặc đèn lồng	20
9405	91	90		- - - Loại khác:	
9405	91	90	10	- - - - Dùng cho đèn thợ mỏ và tương tự	0

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9405	91	90	90	- - - - Loại khác	20
9405	92			- - Bảng plastic:	
9405	92	10	00	- - - Dùm cho đèn mờ	0
9405	92	20	00	- - - Dùm cho đèn sân khấu	0
9405	92	90		- - - Loại khác:	
9405	92	90	10	- - - - Dùm cho đèn thợ mỏ và tương tự	0
9405	92	90	90	- - - - Loại khác	20
9405	99			- - Loại khác:	
9405	99	10	00	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	20
9405	99	90		- - - Loại khác:	
9405	99	90	10	- - - - Khung đèn thợ mỏ hoặc thợ khai thác đá	0
9405	99	90	20	- - - - Loại khác, dùm cho đèn thợ mỏ, đèn mờ	0
9405	99	90	90	- - - - Loại khác	20
94.06				Các cấu kiện nhà lắp ghép	
9406	00	10	00	- Nhà kính được gắn với thiết bị cơ khí hoặc nhiệt	18
				- Các cấu kiện nhà lắp sẵn khác:	
9406	00	92	00	- - Bảng gỗ	18
9406	00	94	00	- - Bảng sắt hoặc thép	18
9406	00	99	00	- - Loại khác	18

Chương 95

ĐỒ CHƠI, DỤNG CỤ DÙNG CHO CÁC TRÒ CHƠI VÀ THỂ THAO; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ TÙNG CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nền (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt theo chiều dài nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo thể thao hoặc quần áo hóa trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62;

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát, của Chương 63;

(g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống (ba tong), roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, công chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), biến thế điện (85.04) hoặc thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(q) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(r) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(s) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(t) Vòng hoa điện các loại (nhóm 94.05);

(u) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(v) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, khăn trải giường bằng lanh, khăn ăn bằng lanh, khăn vệ sinh, khăn bếp bằng lanh và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo chất liệu cấu thành).

2. Chương này bao gồm các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo quy định tại Chú giải 1 nêu trên, không kể những quy định khác, nhóm 95.03 được áp dụng cho, vật dùng của nhóm này mà được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, mà không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu chỉ tồn tại riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, gồm các vật dụng được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc điểm cơ bản của đồ trang trí.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, “đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình” (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
95.03				Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê, búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”) và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí	
9503	00	10	00	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	10
				- Búp bê:	
9503	00	21	00	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	10
				- - Bộ phận và phụ tùng:	
9503	00	22	00	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ	10
9503	00	29	00	- - - Loại khác	10

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9503	00	30	00	- Tàu điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng	10
				- Các bộ đồ lắp ráp thu nhỏ theo tỷ lệ (“scale”) và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành:	
9503	00	41	00	- - Bộ đồ lắp ráp mô hình máy bay	10
9503	00	49	00	- - Loại khác	10
9503	00	50	00	- Bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic	20
9503	00	60	00	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	20
				- Các loại đồ chơi đồ trí:	
9503	00	71	00	- - Trò chơi xếp hình hoặc xếp ảnh	10
9503	00	79	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
9503	00	91	00	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	20
9503	00	92	00	- - Dây nhảy	20
9503	00	93	00	- - Hòn bi	20
9503	00	99	00	- - Loại khác	20
95.04				Dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn đạn (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc (casino) và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	
9504	10	00	00	- Trò chơi video dùng với máy vô tuyến truyền hình	20
9504	20			- Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a:	
9504	20	20	00	- - Bàn bi-a các loại	28

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9504	20	90	00	- - Loại khác	24
9504	30	00	00	- Trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	24
9504	40	00	00	- Bộ bài	28
9504	90			- Loại khác:	
9504	90	10	00	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	25
9504	90	20	00	- - Trò chơi ném phi tiêu và các phụ tùng và đồ phụ trợ trò chơi ném phi tiêu	25
				- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:	
9504	90	31	00	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	25
9504	90	39	00	- - - Loại khác	25
				- - Loại khác:	
9504	90	91	00	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi	25
9504	90	99	00	- - - Loại khác	25
95.05				Dụng cụ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười	
9505	10	00	00	- Hàng hóa dùng trong lễ <i>Nô-en</i>	28
9505	90	00	00	- Loại khác	28
95.06				Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh và các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pool)	
				- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:	
9506	11	00	00	- - Ván trượt tuyết	5
9506	12	00	00	- - Dây buộc ván trượt	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9506	19	00	00	- - Loại khác	5
				- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:	
9506	21	00	00	- - Ván buồm	5
9506	29	00	00	- - Loại khác	5
				- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:	
9506	31	00	00	- - Gậy chơi gôn, hoàn chỉnh	5
9506	32	00	00	- - Bóng	5
9506	39	00	00	- - Loại khác	5
9506	40			- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:	
9506	40	10	00	- - Bàn	5
9506	40	90	00	- - Loại khác	5
				- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:	
9506	51	00	00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5
9506	59	00	00	- - Loại khác	5
				- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:	
9506	61	00	00	- - Bóng tennis	5
9506	62	00	00	- - Bóng có thể bơm hơi	5
9506	69	00	00	- - Loại khác	5
9506	70	00	00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5
				- Loại khác:	
9506	91	00	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5
9506	99			- - Loại khác:	
9506	99	20	00	- - - Cung và tên để bắn cung tên; nỏ	5
9506	99	30	00	- - - Lưới, miếng đệm chơi cri-kê và đệm bảo vệ ống chân	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9506	99	50	00	- - - Các sản phẩm và thiết bị khác cho bóng đá, hockey, tennis, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, bóng rổ hoặc cricket	5
9506	99	90	00	- - - Loại khác	5
95.07				Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	
9507	10	00	00	- Cần câu	5
9507	20	00	00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	5
9507	30	00	00	- Ống, cuộn dây câu	5
9507	90	00	00	- Loại khác	5
95.08				Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí, rạp xiếc lưu động, bày thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động	
9508	10	00	00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	10
9508	90	00	00	- Loại khác	10

Chương 96

CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

- (a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);
- (b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chông);
- (c) Đồ giả kim hoàn (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa ở Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các sản phẩm tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao, kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 loại có cán hoặc các bộ phận khác của vật liệu khảm hoặc đúc; tuy nhiên, nhóm 96.01 hoặc 96.02 chỉ bao gồm loại có cán hoặc các bộ phận khác của các mặt hàng này;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc đồ phụ trợ của nhạc cụ (Chương 92);

(i) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn và bộ đèn);

(l) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (đồ chơi, dụng cụ trò chơi, dụng cụ thể thao); hoặc

(m) Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm “vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất” có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu gốc thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hồ phách, đá bọt, hồ phách và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm “túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải” chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, sợi thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó không phân biệt là để làm chổi hay làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tia để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 bao gồm cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên

nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại được mạ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
96.01				Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)	
9601	10	00	00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	25
9601	90			- Loại khác:	
9601	90	10	00	- - Xà cừ (mother-of-pearl) hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	25
9601	90	90	00	- - Loại khác	25
96.02				Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng	
9602	00	10	00	- Vỏ con nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	10
9602	00	20	00	- <i>Xì gà hoặc hộp đựng thuốc lá, bình đựng thuốc lá và các sản phẩm trang trí gia đình</i>	23
9602	00	90	00	- <i>Loại khác</i>	23
96.03				Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
				cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn)	
9603	10			- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:	
9603	10	10	00	- - Bàn chải	25
9603	10	20	00	- - Chổi	25
				- Bàn chải đánh răng, chổi (xoà xà phòng) cạo râu, lược, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng:	
9603	21	00	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	25
9603	29	00	00	- - Loại khác	25
9603	30	00	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho việc trang điểm	25
9603	40	00	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	25
9603	50	00	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe	25
9603	90			- Loại khác:	
9603	90	10	00	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	25
9603	90	20	00	- - Máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ	25
9603	90	40	00	- - Bàn chải khác	25
				- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9603	90	92	00	- - - Bộ phận của các mặt hàng thuộc phân nhóm 9603.90.20	25
9603	90	99	00	- - - Loại khác	25
96.04				Giày và sàng tay.	
9604	00	10	00	- Bằng kim loại	25
9604	00	90	00	- Loại khác	25
96.05				Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo	
9605	00	10	00	- Dùng cho vệ sinh cá nhân	25
9605	00	90	00	- Loại khác	25
96.06				Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks)	
9606	10	00	00	- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng	25
				- Khuy:	
9606	21	00	00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	25
9606	22	00	00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	25
9606	29	00	00	- - Loại khác	25
9606	30	00	00	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh	25
96.07				Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
				- Khóa kéo:	
9607	11	00	00	- - Răng bằng kim loại cơ bản	20

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9607	19	00	00	- - Loại khác	20
9607	20	00	00	- Bộ phận	23
96.08				Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác, bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì, các loại quần bút tương tự, bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09	
9608	10			- Bút bi:	
9608	10	10	00	- - Bảng plastic	25
9608	10	90	00	- - Loại khác	25
9608	20	00	00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	25
				- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:	
9608	31	00	00	- - Bút vẽ mực nhỏ	25
9608	39			- - Loại khác:	
9608	39	10	00	- - - Bút máy	25
9608	39	90	00	- - - Loại khác	25
9608	40	00	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	25
9608	50	00	00	- Bộ vật phẩm có từ 2 mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	25
9608	60			- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:	
9608	60	10	00	- - Bảng plastic	10
9608	60	90	00	- - Loại khác	10
				- Loại khác:	
9608	91			- - Ngòi bút và bi ngòi:	
9608	91	10	00	- - - Bảng vàng hoặc mạ vàng	10
9608	91	90	00	- - - Loại khác	10
9608	99			- - Loại khác:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9608	99	10	00	- - - Bút viết giấy nhân bản	25
9608	99	90	00	- - - Loại khác	25
96.09				Bút chì (trừ các loại thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phần thợ may	
9609	10			- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:	
9609	10	10	00	- - Bút chì đen	25
9609	10	90	00	- - Loại khác	25
9609	20	00	00	- Ruột chì, đen hoặc màu	25
9609	90			- Loại khác:	
9609	90	10	00	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	25
9609	90	30	00	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	25
9609	90	90	00	- - Loại khác	25
96.10				Bảng đá và bảng có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, đã hoặc chưa làm khung	
9610	00	10	00	- Bảng đá đen trong trường học	25
9610	00	90	00	- Loại khác	25
9611	00	00	00	Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu) được thiết kế để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay, kèm theo các con dấu đó	25
96.12				Ruy băng đánh máy hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn thành ống hoặc để trong hộp ruy băng; tấm mực dấu đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9612	10			- Ruy băng:	
9612	10	10	00	- - Bằng vật liệu dệt	10
9612	10	90	00	- - Loại khác	10
9612	20	00	00	- Tấm mực dấu	5
96.13				Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện và các bộ phận của chúng, trừ đá lửa và bấc	
9613	10			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:	
9613	10	10	00	- - Bằng plastic	25
9613	10	90	00	- - Loại khác	25
9613	20			- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:	
9613	20	10	00	- - Bằng plastic	25
9613	20	90	00	- - Loại khác	25
9613	80			- Bật lửa khác:	
9613	80	10	00	- - Hình khẩu súng lục hoặc súng lục ổ quay	25
9613	80	20	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, bằng plastic	25
9613	80	30	00	- - Bật lửa hút thuốc lá hoặc bật lửa bàn, trừ loại bằng plastic	25
9613	80	90	00	- - Loại khác	25
9613	90			- Bộ phận:	
9613	90	10	00	- - Bình hoặc hộp chứa nhiên liệu dùng nhiều lần, là bộ phận của bật lửa cơ, dùng để chứa nhiên liệu lỏng	25
9613	90	90	00	- - Loại khác	25
96.14				Tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu, và bộ phận của chúng	
9614	00	10	00	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để sản xuất tẩu hút thuốc sợi	25

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9614	00	90	00	- Loại khác	25
96.15				Lược, chải tóc và các loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16 và bộ phận của chúng	
				- Lược, chải tóc và các loại tương tự:	
9615	11			- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:	
9615	11	10	00	- - - Trâm chải tóc và các loại tương tự	20
9615	11	90	00	- - - Loại khác	20
9615	19			- - Loại khác:	
9615	19	10	00	- - - Trâm chải tóc và các loại tương tự	20
9615	19	90	00	- - - Loại khác	20
				- Loại khác:	
9615	90			- - Ghim chải tóc trang trí:	
9615	90	11	00	- - - Bằng nhôm	20
9615	90	12	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615	90	19	00	- - - Loại khác	20
9615	90	20	00	- - Các bộ phận	20
				- - Loại khác:	
9615	90	91	00	- - - Bằng nhôm	20
9615	90	92	00	- - - Bằng sắt hoặc thép	20
9615	90	99	00	- - - Loại khác	20
96.16				Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng; bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	
9616	10			- Bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng:	

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9616	10	10	00	- - Bình xịt	26
9616	10	20	00	- - Vòi và đầu của bình xịt	10
9616	20	00	00	- Bông thoa phấn và miếng đệm dùng khi sử dụng mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh	27
96.17				Phích chân không và các loại bình chân không khác có kèm vỏ, các bộ phận của chúng, trừ ruột phích thủy tinh	
9617	00	10	00	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	30
9617	00	20	00	- Các bộ phận	27
9618	00	00	00	Người mẫu giả (ma-nơ-canh) và các hình giả khác dùng trong nghề thợ may; thiết bị tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng trang trí quầy hàng	26

Phần XXI

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỒ

Chương 97

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỒ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phong sơn khâu, phong trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải bạt đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể xếp được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm “bản khắc, bản in và bản in litô nguyên bản” có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

3. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 3 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được xếp vào Chương này và không được xếp vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

5. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in litô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
97.01				Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và các phiên bản của các tác phẩm hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự	
9701	10	00	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5
9701	90			- Loại khác:	
9701	90	10	00	- - Trang trí bằng hoa, nụ, lá, cành hoặc các phần khác của cây, bằng plastic, giấy hoặc kim loại cơ bản	5
9701	90	20	00	- - Trang trí bằng lie tự nhiên	5

Mã hàng				Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
9701	90	90	00	- - Loại khác	5
9702	00	00	00	Nguyên bản các bản khắc, bản in, bản in lito.	0
9703	00	00	00	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc làm bằng mọi loại vật liệu	0
97.04				Tem bưu chính hoặc tem thuế, lệ phí, dấu thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (trên giấy đã đóng sẵn tem bưu điện) và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07	
9704	00	10	00	- Tem thư hoặc tem thuế	20
9704	00	90	00	- Loại khác	20
9705	00	00	00	Bộ sưu tập và các vật phẩm của bộ sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền	0
9706	00	00	00	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm	0

Phụ lục III**HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI, ÁP DỤNG MỨC THUẾ ĐỐI VỚI
MỘT SỐ MẶT HÀNG ĐƯỢC KÝ HIỆU BẰNG DẤU (*) BÊN CẠNH
MỨC THUẾ SUẤT TẠI CỘT THUẾ SUẤT CỦA BIỂU THUẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC

ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

I. BIỂU THUẾ XUẤT KHẨU

1. Thuế suất thuế xuất khẩu và mã số hàng hóa của các mặt hàng quy định tại Danh mục Biểu thuế xuất khẩu được quy định theo các nhóm hàng hóa (mã số 4 chữ số) hoặc phân nhóm hàng hóa (mã số 10 chữ số).

2. Trường hợp một mặt hàng không được quy định cụ thể tên trong danh mục Biểu thuế xuất khẩu thì khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan vẫn phải kê khai tên hàng và mã số của mặt hàng đó theo mã số 10 chữ số tương ứng với mã số 10 chữ số của mặt hàng đó trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và ghi mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% (không phần trăm).

3. Hướng dẫn thu thuế xuất khẩu đối với mặt hàng gỗ và than cốc xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu:

3.1. Mặt hàng gỗ mà được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì không chịu thuế xuất khẩu. Các trường hợp có thêm sơn, véc ni, dính vít... được xác định là phụ liệu.

3.2. Mặt hàng than cốc mà được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu thì toàn bộ lượng than cốc xuất khẩu không chịu thuế xuất khẩu. Trường hợp than cốc được sản xuất từ 02 nguồn: Nguyên liệu nhập khẩu và nguyên liệu có nguồn gốc trong nước thì thực hiện không thu thuế xuất khẩu đối với số lượng than cốc xuất khẩu tương ứng với số lượng nguyên liệu nhập khẩu đã được sử dụng để sản xuất than cốc thực tế đã xuất khẩu. Số lượng than cốc xuất khẩu sản xuất từ nguyên liệu trong nước phải chịu thuế xuất khẩu.

3.3. Hồ sơ không thu thuế xuất khẩu đối với mặt hàng gỗ, than cốc xuất khẩu nộp cho cơ quan Hải quan, gồm:

a) Công văn đề nghị không thu thuế xuất khẩu đối với mặt hàng gỗ hoặc than cốc xuất khẩu, được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu nhập khẩu đã sử dụng để sản xuất sản phẩm gỗ hoặc than cốc xuất khẩu; số lượng hàng hóa xuất khẩu; số tiền thuế xuất khẩu không thu: 01 bản chính;

b) Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan: nộp 01 bản sao, xuất trình 01 bản chính để đối chiếu (Tờ khai nhập sản xuất xuất khẩu);

c) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu: 01 bản chính;

d) Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác: 01 bản sao;

đ) Hợp đồng mua bán hàng hóa (trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu về sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp xuất khẩu hay ủy thác xuất khẩu mà bán cho doanh nghiệp khác trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài): 01 bản sao;

e) Hợp đồng liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu: 01 bản sao;

g) Bảng đăng ký định mức nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm gỗ hoặc than cốc xuất khẩu nêu rõ phần nguyên liệu nhập khẩu, phần nguyên liệu trong nước (mỗi Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu đăng ký 01 lần): doanh nghiệp xuất trình 01 bản chính và nộp 01 bản sao;

Doanh nghiệp thực hiện đăng ký định mức với cơ quan Hải quan như hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu;

h) Bảng kê các tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm gỗ hoặc than cốc xuất khẩu nêu rõ số lượng nguyên liệu nhập khẩu: 01 bản sao;

i) Bảng kê danh mục tài liệu hồ sơ đề nghị không thu thuế.

4. Mặt hàng vàng (nhóm 7108), đồ kim hoàn bằng vàng (nhóm 7113), đồ kỹ nghệ bằng vàng (nhóm 7114) và các sản phẩm khác bằng vàng (nhóm 7115) có thuế suất thuế xuất khẩu là 0% phải có giấy giám định hàm lượng vàng của cơ quan, đơn vị có chức năng thực hiện giám định theo hướng dẫn tại Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: xuất trình 01 bản chính để đối chiếu, nộp 01 bản sao cho cơ quan Hải quan.

II. BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI

1. Mặt hàng ô tô và linh kiện ô tô

1.1. Bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ do các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nhập khẩu (trừ các trường hợp nêu tại điểm b khoản này) được phân loại, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho từng linh kiện.

a) Điều kiện để được phân loại, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định cho từng linh kiện:

- Là các doanh nghiệp đảm bảo Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Bộ Công thương, trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu.

- Các linh kiện (các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận) là những sản phẩm đã hoàn thiện nhưng chưa được lắp ráp hoặc chưa phải là sản phẩm hoàn thiện nhưng đã có đặc trưng cơ bản của sản phẩm hoàn thiện với mức độ rời rạc tối thiểu bằng mức độ rời rạc của linh kiện, ô tô quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Trường hợp bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô mà có một linh kiện có mức độ rời rạc thấp hơn mức độ rời rạc theo quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN thì phải nộp thuế nhập khẩu cho cả bộ linh kiện theo mức thuế suất của ô tô nguyên chiếc.

b) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu các linh kiện để sản xuất, lắp ráp xe cứu thương, xe tang lễ (xe chở quan tài), xe chở phạm nhân thuộc nhóm 8703; xe đông lạnh, xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải, xe xi téc, xe thiết kế để chở bê tông tươi hoặc xi măng dạng rời, xe thiết kế để chở bùn thuộc nhóm 8704 và các loại xe chuyên dùng thuộc nhóm 8705 (trừ xe thiết kế chở tiền) trên cơ sở khung gầm gắn động cơ (ô tô sát xi) hoặc trên cơ sở nhập khẩu các linh kiện thì không phải đáp ứng điều kiện về mức độ rời rạc theo quy định tại Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN. Việc tính thuế nhập khẩu xe ô tô sát xi hoặc linh kiện được thực hiện theo đúng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành đối với ô tô sát xi hoặc linh kiện ô tô.

1.2. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu các linh kiện hoặc xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp thành các loại xe ô tô có tên cụ thể nêu tại điểm b khoản 1.1, nếu tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi cao hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì được hoàn lại một phần số thuế nhập khẩu đã nộp theo cách tính như sau:

Số thuế nhập khẩu được hoàn	=	Số thuế nhập khẩu đã nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu tại thời điểm tính thuế	-	Số thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện/xe ô tô sát xi đã đóng thành xe ô tô nguyên chiếc, tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của xe ô tô nguyên chiếc tại thời điểm tính thuế nhập khẩu ưu đãi linh kiện/xe ô tô sát xi
------------------------------------	---	--	---	--

- Trị giá tính thuế nhập khẩu trong cách tính trên được thực hiện thống nhất theo trị giá tính thuế nhập khẩu áp dụng đối với Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu linh kiện/xe ô tô sát xi.

- Trường hợp tổng số tiền thuế nhập khẩu phải nộp cho toàn bộ linh kiện hoặc xe ô tô sát xi thấp hơn số tiền thuế nhập khẩu phải nộp tính theo mặt hàng xe ô tô đó ở dạng nguyên chiếc thì không phải nộp thêm số thuế chênh lệch này.

- Thủ tục, trình tự và hồ sơ xét hoàn thuế quy định tại khoản này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 61/2008/TT-BTC ngày 04/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn thuế nhập khẩu xe ô tô sát xi để sản xuất, lắp ráp xe ô tô chuyên dùng.

1.3. Hướng dẫn phân loại cụ thể đối với một số linh kiện ô tô

a) Mặt hàng “Khung xe (*khung gầm*) đã gắn động cơ” nhóm 87.06, tùy theo chủng loại (khung xe tải, khung xe chở người, khung xe chuyên dùng...) sẽ được phân loại vào các phân nhóm khác nhau trong nhóm 87.06;

b) Mặt hàng “Khung xe (*khung gầm*) chưa gắn động cơ” được phân loại vào phân nhóm 8708.99.99.10, 8708.99.99.30 hoặc 8708.99.99.40 tùy theo chủng loại xe;

c) Mặt hàng “Khung gầm gắn với cabin” được phân loại cùng nhóm với xe ô tô nguyên chiếc tương ứng thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04, không phân loại vào nhóm 87.06;

d) Mặt hàng “Hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, ly hợp dùng cho ô tô” được phân loại vào phân nhóm tương ứng thuộc nhóm 87.08, không phân loại vào nhóm 84.83;

đ) Mặt hàng “Bộ phận, phụ tùng của loại xe vừa chở người vừa chở hàng” được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của bộ phận, phụ tùng của loại xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.

Đối với các bộ phận, phụ tùng lắp trong khoang chở người mà không có trong xe vận tải hàng hóa thì được phân loại cùng với bộ phận, phụ tùng tương ứng của xe chở người thuộc nhóm 87.03;

e) Mặt hàng “Bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng (trừ thân xe chuyên dùng, các thiết bị, bộ phận chuyên dùng)”, được phân loại và áp dụng mức thuế suất theo bộ phận, phụ tùng của xe chở người và xe vận tải hàng hóa tương ứng với loại xe cơ sở làm nền sản xuất xe chuyên dùng, cụ thể:

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe vận tải hàng hóa thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe vận tải hàng hóa tương ứng;

- Nếu xe chuyên dùng được sản xuất từ nền xe cơ sở là xe chở người thì các bộ phận, phụ tùng của xe chuyên dùng được phân loại và áp dụng mức thuế suất quy định cho phụ tùng, linh kiện của loại xe chở người tương ứng.

1.4. Mặt hàng xe thiết kế chở tiền thuộc nhóm 8705

Xe thiết kế chở tiền được phân loại vào nhóm 87.05 nếu đáp ứng đủ các quy định tại điểm a, b và c sau đây:

a) Có xác nhận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này về đảm bảo tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định (Giấy xác nhận ghi rõ số trang, các trang được đóng dấu giáp lai và lập thành 4 bản: 02 bản giao doanh nghiệp nhập khẩu (01 bản để doanh nghiệp nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, 01 bản để doanh nghiệp nhập khẩu lưu), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu 02 bản);

b) Đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các đơn vị trực thuộc; các tổ chức tín dụng; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

c) Doanh nghiệp nhập khẩu xe thiết kế chở tiền khi nhập khẩu, ngoài các chứng từ quy định chung đối với hàng hóa nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan hải quan xác nhận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc đáp ứng tiêu chuẩn xe thiết kế chở tiền theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như quy định tại điểm a khoản này;

d) Chậm nhất là 3 tháng kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục hải quan, doanh nghiệp nhập khẩu phải gửi cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bản sao hóa đơn bán hàng cho các đối tượng sử dụng loại xe thiết kế chở tiền nêu tại điểm b khoản này có xác nhận của doanh nghiệp nhập khẩu để Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lưu, theo dõi quản lý;

đ) Các trường hợp không đáp ứng quy định tại điểm a, b nêu trên hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng, thay đổi đối tượng sử dụng thì phải thực hiện nộp thuế cho cơ quan Hải quan theo chủng loại nhập khẩu tương ứng với mã số hàng hóa tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và thuế suất thuế nhập khẩu hiện hành.

2. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng đối với các mặt hàng máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng khai thác than trong hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò thuộc các phân nhóm: 8413.81.10.20, 8414.59.10.10, 8414.59.90.10, 8467.21.00.10, 8501.52.10.10, 8501.52.20.10, 8504.31.90.10, 8504.32.11.10, 8504.32.19.10, 8504.32.41.10, 8504.32.49.10, 8504.32.51.10, 8504.32.59.10, 8504.33.11.10, 8504.33.19.10, 8504.33.91.10, 8504.33.99.10,

8504.34.11.10, 8504.34.12.10, 8504.34.13.10, 8504.34.14.10, 8504.34.21.10, 8504.34.29.10, 8507.30.00.20, 8536.20.10.10, 8536.20.90.10, 8536.30.00.20, 8539.29.60.10 quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện như sau:

a) Điều kiện để được áp dụng:

- Trong nước chưa sản xuất được (do Bộ Công thương xác nhận);
- Nhập khẩu để lắp đặt trong hầm lò phục vụ cho việc khai thác than, hoặc phục vụ cho việc sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị lắp đặt, sử dụng trong hầm lò;
- Do Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (TKV) và các doanh nghiệp trực thuộc TKV nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu. Trường hợp các doanh nghiệp khác không thuộc TKV nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo trúng thầu mua bán của TKV hay doanh nghiệp trực thuộc TKV hoặc hợp đồng mua bán với TKV hay doanh nghiệp trực thuộc TKV, giá bán không bao gồm thuế nhập khẩu.

b) Theo dõi quyết toán: Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam và các doanh nghiệp trực thuộc có trách nhiệm trong việc sử dụng đúng mục đích các máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác hầm lò và một số vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này.

Chậm nhất sau 3 tháng kể từ ngày có hàng thực nhập khẩu đã được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% (không phần trăm) theo quy định tại Thông tư này, Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam báo cáo với cơ quan Hải quan (nơi làm thủ tục nhập khẩu) tình hình nhập khẩu, sử dụng số máy móc, thiết bị phòng nổ chuyên dùng cho khai thác than trong hầm lò và vật tư, thiết bị để sản xuất, lắp ráp các máy móc, thiết bị này. Trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu không thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam thì doanh nghiệp nhập khẩu kết hợp với doanh nghiệp sử dụng báo cáo với cơ quan Hải quan tình hình nhập khẩu và sử dụng. Trường hợp không thực hiện báo cáo theo quy định sẽ không được áp dụng mức thuế suất 0% mà phải áp dụng theo mức thuế suất áp dụng cho các sản phẩm thông thường quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Các trường hợp sử dụng sai mục đích sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo đúng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Các mặt hàng phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe thuộc các phân nhóm: 4016.99.59.00, 7216.31.00.00, 7216.32.00.00, 7318.15.91.90, 7318.24.90.90, 7320.10.90.00, 7320.20.90.00, 7325.99.90.00, 8408.90.50.00, 8409.99.61.00, 8409.99.62.00, 8409.99.63.00, 8409.99.64.00, 8409.99.65.00, 8409.99.69.00, 8413.20.10.00, 8413.30.99.00, 8413.70.10.00,

8413.91.30.00, 8413.91.50.10, 8414.59.90.90, 8415.81.20.10, 8415.81.20.90, 8415.82.20.90, 8415.90.39.90, 8415.90.49.90, 8418.69.90.00, 8419.50.40.00, 8471.41.90.90, 8481.40.90.00, 8482.20.00.00, 8483.10.90.00, 8483.40.90.00, 8484.10.00.00, 8501.33.00.00, 8501.34.00.00, 8502.20.30.00, 8532.29.00.00, 8533.10.90.00, 8538.90.11.00, 8545.20.00.00 áp dụng mức thuế suất 0% và các mặt hàng thuộc phân nhóm 7322.90.00.00, 8302.60.00.00 áp dụng mức thuế suất 10%.

a) Điều kiện để được áp dụng: Khi nhập khẩu doanh nghiệp phải xuất trình giấy xác nhận của Đường sắt Việt Nam đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe. Các hàng hóa nhập khẩu không đảm bảo điều kiện quy định trên thì áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu với cơ quan Hải quan;

b) Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này phải thực hiện việc báo cáo, kiểm tra, quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế thuộc các phân nhóm quy định tại khoản này với cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại Điều 103 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính;

c) Các doanh nghiệp nhập khẩu có trách nhiệm trong việc sử dụng đúng mục đích nhập khẩu phục vụ cho việc đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy, toa xe. Các trường hợp sử dụng sai mục đích sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo đúng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

4. Các mặt hàng được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 của Chính phủ về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường thuộc các phân nhóm: 7309.00.00.00, 7611.00.00.00, 8405.10.00.00, 8405.90.00.00, 8414.10.10.00, 8414.10.20.00, 8414.30.10.00, 8414.30.90.10, 8414.30.90.90, 8414.40.00.00, 8414.59.10.10, 8414.59.90.10, 8414.80.11.00, 8414.80.12.00, 8414.80.19.00, 8414.80.30.00, 8414.80.41.00, 8414.80.42.00, 8414.80.49.00, 8414.80.51.00, 8414.80.59.00, 8414.80.91.10, 8414.80.91.90, 8414.80.99.00, 8414.90.11.00, 8414.90.12.90, 8414.90.19.00, 8414.90.91.10, 8414.90.91.90, 8414.90.99.10, 8414.90.99.90, 8419.19.90.00, 8419.39.11.00, 8419.39.19.00, 8419.39.20.00 (trừ loại sử dụng dây chuyền sản xuất dược phẩm cho gia súc, năng suất 40 - 100 kg/h, nhiệt độ sấy 70 - 80°C), 8419.40.10.00, 8419.40.20.00, 8419.50.10.00, 8419.50.20.00, 8419.50.30.00, 8419.50.40.00, 8419.50.90.00, 8419.60.10.00, 8419.60.20.00, 8419.89.13.00, 8419.89.19.00, 8419.89.20.00, 8419.90.12.00, 8419.90.19.00, 8419.90.20.00,

8421.19.90.00, 8421.21.19.00, 8421.21.29.10, 8421.21.29.90, 8421.22.10.00,
8421.22.20.10, 8421.22.20.90, 8421.23.11.00, 8421.23.19.00, 8421.23.91.00,
8421.23.99.00, 8421.29.10.00, 8421.29.30.00, 8421.29.40.00, 8421.29.50.00,
8421.29.90.00, 8421.31.10.00, 8421.31.90.00, 8421.91.20.00, 8421.91.90.00,
8429.40.10.10, 8429.40.10.90, 8429.40.30.00 (trừ xe lu tĩnh bánh lốp, bánh thép
có trọng tải đến 12 tấn; xe lu rung bánh thép có trọng tải khi rung đến 10 tấn
thuộc nhóm 8429), 8462.91.00.00, 8465.96.10.00, 8465.96.20.00, 8465.99.30.00,
8465.99.40.00, 8465.99.50.00, 8465.99.60.00, 8465.99.90.00, 8466.94.00.00,
8474.10.10.00, 8474.10.20.00, 8474.20.11.00, 8474.20.19.00, 8474.20.21.00,
8474.20.29.00 (trừ trạm nghiền, sàng đá có công suất đến 50 tấn/h; máy nghiền
bi công suất đến 6 tấn/h số vòng quay $n = 29,2$ vòng/phút, đến 8 tấn/h với $n = 23,9$
vòng/phút, đến 14 tấn/h với $n = 21,4$ vòng/phút (nguyên liệu vào 0 - 0,25 mm, sản
phẩm ra 0 - 074 mm); máy nghiền bột cacbonat canxi công suất đến 2,5 tấn/h, độ
mịn d₅₀ đến 2 μ m, d₉₇ đến 10 μ m; máy nghiền hàm 400 x 600 công suất đến 10
m³/h; máy nghiền xa luân đến d = 2800 mm, công suất đến 40 kW thuộc nhóm
8474), 8479.81.10.00, 8479.81.20.00, 8479.82.10.00, 8479.82.20.00, 8479.89.20.00,
8479.89.30.00, 8479.89.40.00, 8479.90.20.00, 8479.90.30.00, 8479.90.40.00,
8481.10.11.00, 8481.10.19.00, 8481.10.20.00, 8481.10.90.00, 8481.20.10.00,
8481.20.90.10, 8481.20.90.90, 8481.30.10.00, 8481.30.20.00, 8481.30.90.00,
8481.40.10.00, 8481.40.90.00, 8481.80.11.00, 8481.80.12.00, 8481.80.13.00,
8481.80.14.00, 8481.80.21.00, 8481.80.22.00, 8481.80.30.00, 8481.80.41.00,
8481.80.49.00, 8481.80.51.00, 8481.80.59.00, 8481.80.61.00, 8481.80.62.00,
8481.80.63.00, 8481.80.64.00, 8481.80.65.00, 8481.80.66.00, 8481.80.67.00,
8481.80.71.00, 8481.80.72.00, 8481.80.73.00, 8481.80.74.00, 8481.80.75.00,
8481.80.76.00, 8481.80.81.00, 8481.80.82.00, 8481.80.83.00, 8481.80.84.00,
8481.80.85.10, 8481.80.85.90, 8481.80.86.00, 8481.80.91.10, 8481.80.91.90,
8481.80.99.10, 8481.80.99.90, 8481.90.10.00, 8481.90.21.00, 8481.90.23.10,
8481.90.23.90, 8481.90.29.10, 8481.90.29.90, 8481.90.30.00, 8481.90.40.00,
8481.90.90.00, 8501.62.10.00, 8501.62.90.00, 8501.63.00.00, 8501.64.00.00,
8502.31.10.00, 8502.31.90.00, 8502.39.10.00, 8502.39.20.00, 8502.39.31.00,
8502.39.39.00, 8502.40.00.00, 8514.10.00.00, 8514.20.20.00, 8514.20.90.00,
8514.30.20.00, 8514.30.90.00, 8514.40.00.00, 8514.90.20.00, 8514.90.90.00,
8516.29.00.00, 8704.21.22.00, 8704.21.29.20, 8704.22.22.00, 8704.22.29.20,
8704.22.42.00, 8704.22.49.20, 8704.23.22.00, 8704.23.29.20, 8704.23.42.10,
8704.23.42.90, 8704.23.49.10, 8704.23.49.20, 8704.23.49.90, 8704.31.22.00,
8704.31.29.20, 8704.32.22.00, 8704.32.29.20, 8704.32.42.00, 8704.32.49.20,

8704.32.62.00, 8704.32.69.20, 8704.32.82.10, 8704.32.82.90, 8704.32.89.10, 8704.32.89.20, 8704.32.89.90, 8705.90.50.00, 9015.30.00.00, 9015.40.00.00, 9015.80.10.00, 9015.80.90.00, 9015.90.00.00, 9026.10.10.00, 9026.10.20.00, 9026.10.30.00, 9026.10.90.00, 9026.20.10.00, 9026.20.20.00, 9026.20.30.00, 9026.20.40.00, 9026.80.10.00, 9026.80.20.00, 9026.90.10.00, 9026.90.20.00, 9027.10.10.00, 9027.10.20.00, 9027.20.10.00, 9027.20.20.00, 9027.30.10.00, 9027.30.20.00, 9027.50.10.00, 9027.50.20.00, 9027.80.10.00, 9027.80.20.00, 9027.80.30.00, 9027.80.40.00, 9027.90.10.00, 9027.90.91.00, 9027.90.99.00, 9028.10.10.00, 9028.10.90.00, 9028.20.10.00, 9028.20.90.00, 9028.30.10.00, 9028.30.90.00 (trừ máy đo kiểm điện tổng hợp đo dòng điện < 50 W, đo điện áp, công suất tiêu thụ; công tơ điện 1 pha, 3 pha có U đến 380 V, I đến 100 A thuộc nhóm 9028), 9028.90.10.00, 9028.90.90.00 (trừ hộp bảo vệ công tơ điện bằng composit thuộc nhóm 9028), 9031.10.10.00, 9031.10.20.00, 9031.20.10.00, 9031.20.20.00, 9031.41.00.00, 9031.49.10.00, 9031.49.20.00, 9031.49.30.00, 9031.49.90.00, 9031.80.11.00, 9031.80.19.00, 9031.80.92.00, 9031.80.99.00, 9031.90.11.00, 9031.90.12.00, 9031.90.13.00, 9031.90.19.00, 9031.90.20.00, 9032.10.10.00, 9032.10.20.00, 9032.20.10.00, 9032.20.20.00, 9032.81.00.00, 9032.89.10.00, 9032.89.20.00, 9032.89.31.00, 9032.89.39.00, 9032.89.90.00, 9032.90.10.00, 9032.90.20.00, 9032.90.30.00, 9032.90.90.00.

a) Đối tượng áp dụng:

- Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; cơ quan quản lý nhà nước các lĩnh vực liên quan đến ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường;

- Tổ chức, cá nhân có hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và thực hiện dưới hình thức dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường.

b) Điều kiện để áp dụng: Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu thuộc các phân nhóm quy định tại khoản này được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

c) Việc miễn thuế quy định tại khoản này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ. Trường hợp hàng hóa nêu tại khoản này do tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho các đối tượng quy định tại điểm a khoản này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu;

d) Căn cứ danh mục mặt hàng thuộc các phân nhóm quy định tại khoản này, đối tượng được miễn thuế nhập khẩu quy định tại điểm a khoản này thực hiện hồ sơ hải quan, thủ tục miễn thuế theo hướng dẫn tại Điều 11; khoản 2, khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 101; Điều 102 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Đối tượng được miễn thuế theo quy định tại khoản này phải thực hiện việc báo cáo, kiểm tra, quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế thuộc các phân nhóm quy định tại khoản này với cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại Điều 103 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính;

e) Trường hợp đã được miễn thuế theo quy định tại khoản này nhưng sau đó hàng hóa sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm kê khai và nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

5. Các mặt hàng vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất thiết bị nâng hạ thuộc Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm ban hành kèm theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg được áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi 0%.

a) Điều kiện để áp dụng:

- Thiết bị nâng hạ đáp ứng điều kiện quy định tại mục 3, Phụ lục I Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015;

- Doanh nghiệp nhập khẩu (hoặc ủy thác nhập khẩu) linh kiện, vật tư sản xuất thiết bị nâng hạ phải có xác nhận của Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm là loại hình doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng cơ khí trọng điểm.

b) Các trường hợp không đáp ứng các điều kiện nêu tại điểm a khoản này thì các linh kiện, vật tư nhập khẩu này phải áp dụng theo mức thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu với cơ quan Hải quan;

c) Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế theo quy định tại khoản này phải thực hiện việc báo cáo, kiểm tra, quyết toán việc nhập khẩu, sử dụng hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế thuộc các phân nhóm quy định tại khoản này với

cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại Điều 103 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính;

d) Doanh nghiệp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu cam kết sử dụng đúng mục đích linh kiện, phụ tùng sản xuất thiết bị nâng hạ để sản xuất thiết bị nâng hạ thuộc Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm ban hành kèm theo Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg. Trường hợp sử dụng sai mục đích sẽ bị truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo đúng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

đ) Mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% đối với mặt hàng thuộc các phân nhóm quy định tại khoản này được thực hiện kể từ ngày 02 tháng 3 năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Nhóm 0402: Sữa bột nguyên kem và sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ, có thể pha thêm đường hoặc chất ngọt khác. Ngoài những thành phần sữa tự nhiên, sữa thuộc nhóm này có thể chứa một lượng nhỏ chất ổn định (như phốt phát disodique, citrat trisodique và clorua canxi) hoặc lượng rất nhỏ tác nhân chất chống ô xi hóa, chất chống đông bánh (như phốt pho lipid, đioxit silic không định hình) hoặc bổ sung thêm vitamin (các thành phần thêm như vitamin, khoáng chất là chất có sẵn trong sữa tự nhiên), hay có thể chứa lượng nhỏ các chất hóa học như cacbonat natri) cần thiết trong chế biến và cũng có thể thêm một lượng nhỏ tinh bột để giữ sữa ở trạng thái vật lý bình thường (không quá 5% trọng lượng).

7. Các mặt hàng “Lông đuôi hoặc bờm ngựa, phế liệu từ lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ” và mặt hàng “Bột biến thiên nhiên gốc động vật” được phân loại vào phân nhóm 0511.99.90.00.

8. Mặt hàng “Hạt mỡ” và mặt hàng “Hạt thầu dầu” được phân loại vào phân nhóm 1207.99.90.00.

9. Mặt hàng Cao “từ thuốc phiện” được phân loại vào các phân nhóm 1302.11.10.00, 1302.11.90.00 và 2939.11.00.00, trong đó:

- Mặt hàng cao thuốc phiện thuộc các phân nhóm 1302.11.10.00 và 1302.11.90.00 là loại dịch đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloids dưới 50% tính theo trọng lượng

- Mặt hàng cao thuốc phiện thuộc phân nhóm 2939.11.00.00 là loại dịch đậm đặc từ thân cây anh túc có chứa hàm lượng alkaloids từ 50% trở lên tính theo trọng lượng.

10. Mặt hàng “Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ: bông gạo, lông thực vật và rong liểu), đã hoặc chưa làm thành lớp có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ” được phân loại vào phân nhóm 1404.90.90.00.

11. Mặt hàng “Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hoặc làm bàn chải (ví dụ: cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cọ, cỏ băng, sợi thùa) đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó”, được phân loại vào phân nhóm 1404.90.90.00.

12. Mặt hàng “Palm stearin đông đặc” được phân loại vào phân nhóm 1511.90.90.00.

13. Mặt hàng “Dầu tung dạng thô” được phân loại vào phân nhóm 1515.90.91.00.

14. Mặt hàng “Các phần phân đoạn của dầu tung chưa tinh chế” được phân loại vào phân nhóm 1515.90.92.00.

15. Mặt hàng “Dầu tung và các phần phân đoạn của dầu tung đã tinh chế” được phân loại vào phân nhóm 1515.90.99.10.

16. Mặt hàng “Xi rô man tô za” được phân loại vào phân nhóm 1702.90.90.00.

17. Nhóm 1901: Thức ăn chế biến từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 0401 đến 0404, không chứa cacao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là cacao đã khử toàn bộ chất béo. Sản phẩm từ sữa thuộc nhóm này đảm bảo một trong các tiêu chí:

a) Có hàm lượng tinh bột trên 5%;

b) Có pha thêm các thành phần khác ngoài các thành phần có trong sữa tự nhiên (như chất béo oleic, dầu thực vật, chất thay thế chất béo sữa, nấm men...).

18. Sản phẩm dinh dưỡng y tế (MF) chứa sữa thuộc nhóm 19.01 khác biệt với các sản phẩm sữa khác nhóm này ở chỗ được sử dụng cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt hay là loại thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt, đáp ứng yêu cầu sức khỏe (ví dụ: cho bệnh nhân ung thư), đòi hỏi được sử dụng dưới sự giám sát y tế. Bên cạnh đó, các sản phẩm chỉ chứa thành phần dinh dưỡng giúp cho việc điều trị các thể trạng bệnh đặc biệt được quy định trong Luật hiện hành về thuốc như đối với các chế phẩm dinh dưỡng có thể truyền được. Nói chung, sản phẩm sữa được xem như một loại sản phẩm dinh dưỡng y tế tối thiểu phải đáp ứng các tiêu chí:

a) Là một loại thực phẩm ăn qua đường miệng hoặc ống thông;

b) Được gắn nhãn chỉ rõ để điều chỉnh dinh dưỡng trong các chế độ, các bệnh hoặc các chứng rối loạn y khoa;

c) Được gắn nhãn chỉ rõ việc sử dụng dưới sự giám sát y tế.

19. Mặt hàng “Viên bổ nhân sâm linh chi” được phân loại vào phân nhóm 2106.90.92.00.

20. Mặt hàng “Quả đậu và hạt dẻ ngựa (hạt dẻ Ấn Độ) được phân loại vào phân nhóm 2308.00.00.00.

21. Mặt hàng “Lân tự nhiên phản ứng mạnh (phospho non phản ứng mạnh)” phân loại vào các phân nhóm 2510.10.90.10 và 2510.20.90.10 là một loại phosphat can xi tự nhiên có thành phần P_2O_5 ở dạng $Ca_3(PO_4)_2$ hữu hiệu (tan trong acid citric 2% và acid formic 2% theo TCVN 5815-1994).

Những đặc trưng chính để phân biệt sự khác nhau giữa phân khoáng phosphat non phản ứng mạnh với quặng apatit:

- Phân biệt cảm quan:

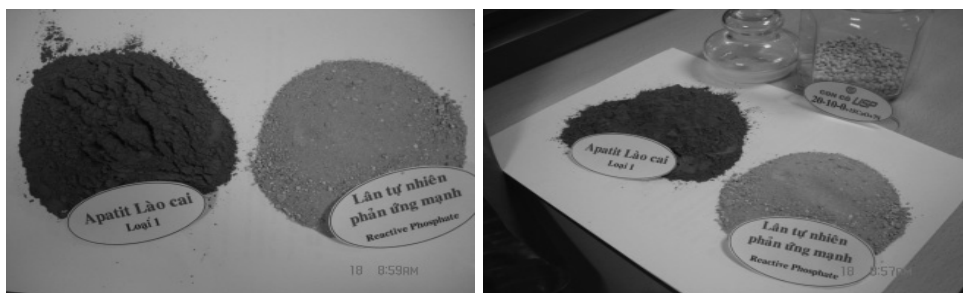
+ Lân tự nhiên phản ứng mạnh dạng bột nhám như cát, có màu vàng nhạt, dễ phủi sạch, hạt to nhỏ không đều. Khi trộn chung với dung dịch axit uric sản phẩm lập tức tạo phản ứng, khô tự nhiên sau 24 giờ.

+ Apatit có màu cao đậm dạng bột mịn như bột thạch cao, và dính tay, khi trộn chung với dung dịch axit uric thì tạo ra một chất sệt như bùn nhão.

- Tiêu chí kỹ thuật:

Thành phần %	Apatit Việt Nam		Phosphat non phản ứng mạnh
	Loại 1	Loại 2	
P_2O_5 tổng số	32 - 34	22 - 24	32.0
P_2O_5 tan trong acid citric 2%	4.3	1.2	18.6 - 26.0
P_2O_5 tan trong acid formic 2%	9.5	3.7	45.0 - 71.7
CaO	45 - 48	40 - 44	52.2
Al_2O_3	1.5 - 2	1.8 - 2	0.1
Fe_2O_3	1.5 - 2	1.8 - 2	0.12
MgO	0.3 - 0.4	3 - 4	0.3

- Hình ảnh:



22. Mặt hàng “Quặng cryolite tự nhiên, quặng chiolite tự nhiên” và mặt hàng “Oxít sắt chứa mi ca tự nhiên” được phân loại vào phân nhóm 2530.90.00.00.

23. Mặt hàng xỉ titan được phân loại vào phân nhóm 2614.00.10.20 là sản phẩm thu được từ quá trình hoàn nguyên quặng ilmenite, có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$.

24. Mặt hàng “Strontium và barium” được phân loại vào phân nhóm 2805.19.00.00.

25. Các mặt hàng “Fulminat, xyanat và thioxyanat” tùy theo chủng loại được phân loại vào các phân nhóm 2842.90.20.00, 2842.90.90.00, 2852.00.90.00.

26. Mặt hàng “Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, trừ hỗn hống” được phân loại vào nhóm 28.52.

27. Mặt hàng “Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý” được phân loại vào nhóm 28.53.

28. Mặt hàng “Dicloruapropylen” (1,2-dicloropropan) và diclorobutan” được phân loại vào phân nhóm 2903.19.00.00.

29. Mặt hàng “Rượu phenol” được phân loại vào phân nhóm 2907.29.00.00.

30. Mặt hàng “A xít phenylglycolic (a xít mandelic), muối và este của nó” được phân loại vào phân nhóm 2918.19.00.00.

31. Mặt hàng “Metformin và phenformin; muối và dẫn xuất của chúng” và “Imin etylen, imin propylen” được phân loại vào phân nhóm 2925.29.00.00.

32. Mặt hàng “Dithiocarbonat (xanthates)” được phân loại vào phân nhóm 2930.90.00.00.

33. Mặt hàng “Tiền vitamin, chưa pha trộn” được phân loại vào phân nhóm 2936.90.00.00.

34. Mặt hàng “Nicotin và muối của nó” được phân loại vào các phân nhóm 2939.99.10.00, 2939.99.90.00 tùy theo từng loại nicotin và muối của nó.

35. Các mặt hàng “Dược phẩm khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 2936” thuộc các phân nhóm 3004.50.81, 3004.50.89 và 3004.50.90 được phân loại như sau:

- Phân nhóm 3004.50.81 và 3004.50.89 là bao gồm các mặt hàng có chứa nhiều hơn một loại vitamin.

- Phân nhóm 3004.50.90 là phân nhóm bao gồm các mặt hàng chứa vitamin đơn.

36. Mặt hàng “Viên thuốc ngậm ho hoặc viên ngậm chứa dược phẩm có mùi thơm điều trị viêm họng” được phân loại vào phân nhóm 3004.90.59.90.

37. Mặt hàng thuốc làm từ dược liệu được bào chế theo lý luận và phương pháp của y học cổ truyền của các nước Phương Đông (thuốc đông y), đã đóng thành liều lượng ở dưới dạng viên tễ, viên hoàn hoặc thang được phân loại vào các phân nhóm 3004.90.60.30, 3004.90.70.20 và 3004.90.99.70 tùy theo tính chất của từng loại dược liệu.

38. Mặt hàng “Bán thành phẩm của sơn” tùy theo loại sơn được phân loại vào các nhóm 32.08, 32.09, 32.10, là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gần tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

39. Mặt hàng “Chất xử lý bề mặt dùng trong sản xuất vải trắng, vải giả da” được sắp xếp lại vào các phân nhóm 3208.20.90.20 và 3208.90.90.20. Hàng hóa được phân loại vào các phân nhóm trên phải đáp ứng một số chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

Thành phần chính	Hàm lượng (%)
Nhựa thông dụng: - Polyvinylchlorit (PVC) - Polyurethan (PU) - Polyamit (PAD) - Polyacrylic - Polytetrafluoroethylen - Polyvinylacetat - Polyethylen, Polypropylen - Polyriloxan	10 - 30
Dung môi Toluen, Metyl Etyl Keton, Dimetyl Focmamide	70 - 89
Phụ gia (SiO ₂)	1 - 5

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất vải giả da và vải trắng nhựa tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

40. Mặt hàng “Chế phẩm dập lửa” được phân loại vào các phân nhóm 3402.11.90.10, 3402.12.90.10, 3402.19.90.10 phải có xác nhận của Cục Cảnh sát phòng cháy chữa cháy về công dụng.

41. Mặt hàng “Chất kết dính Ca_2LS Lignosulphonat Canxi (Calcium Lignosulfonate) dùng trong sản xuất gạch chịu lửa” được phân loại vào phân nhóm 3506.90.00.10, là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

Calcium Lignosulfonate

Sulphite sulphur khoảng 2,3%;

Tổng Sulphur khoảng 6,9%

Reducing Sugar khoảng 5%

Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%

Ash khoảng 14%

PH khoảng 6,5%

42. Mặt hàng “các vật phẩm để làm hậu môn giả, mở thông ruột giả” được phân loại vào phân nhóm 3006.91.00.00.

43. Mặt hàng “Phôi xà phòng” thuộc phân nhóm 3401.20.90.10 là xà phòng ở dạng bán thành phẩm, chưa có bao bì, nhãn mác.

44. Mặt hàng “Nguyên liệu Deemac dùng để sản xuất chất làm mềm vải” được phân loại vào phân nhóm 3809.91.00.10 (tên thương mại là DIALKYL DIESTER QUAT), là chất hoạt động bề mặt dùng làm nguyên liệu thô sản xuất chất làm mềm vải. Thành phần bao gồm sáp, axit béo, muối của axit béo, chất nhũ hóa, phụ gia. Hình thức ở dạng rắn, màu trắng ngà, đục.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất chất làm mềm vải tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất xem về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

45. Mặt hàng “hạt nhựa GPPS” thuộc phân nhóm 3903.11.00.10 được sắp xếp lại vào phân nhóm 3903.19.00.10.

46. Mặt hàng “Chất thấm hút (AGM) dùng trong sản xuất tã thấm trẻ em” được phân loại vào phân nhóm 3906.90.99.10 với tên gọi “Chất thấm hút”, là chất có tính chất hút nước mạnh, tạo gel khi hòa trong nước.

47. Mặt hàng “Nút chai dùng cho dược phẩm” được phân loại vào phân nhóm 4014.90.40.00.

48. Mặt hàng “Nắp, nút chai bằng cao su, trừ loại dùng cho dược phẩm” được phân loại vào phân nhóm 4016.99.90.90.

49. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính” được phân loại vào phân nhóm 4802.55.90.30, là loại giấy có thành phần 100% bột giấy hóa học tẩy trắng, đã được nhuộm màu toàn bộ, chưa tráng phủ, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Các chỉ số	Mức chất lượng	Phương pháp thử
Định lượng g/m ²	75 ± 5 g/m ²	TCVN 1270: 2000
Độ dày μm hoặc mm	100 ± 5 μm 0.1 ± 0.05 mm	TCVN 3652: 2000
Chiều dài đứt, m, không nhỏ hơn - Chiều dọc - Chiều ngang	5.000 2.500	TCVN 1862: 2000
Độ bền xé, mN, không nhỏ hơn - Chiều dọc - Chiều ngang	470 530	TCVN 3229: 2000
Độ chịu bụi, kPa, không nhỏ hơn	150	TCVN 3228: 2000
Độ tro, % không nhỏ hơn	8	TCVN 1864: 2000
Độ nhăn Bekk, giây không nhỏ hơn	25	TCVN 6727: 2000
Độ bền bề mặt, chỉ số nén, không nhỏ hơn	12	TCVN 6898: 2000
Độ hút nước Cobb ₆₀ , g/m ² , không lớn hơn	18	TCVN 1862: 2000

50. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy ghép đầu lọc thuốc lá” thuộc phân nhóm 4823.90.90.10 được sắp xếp lại vào phân nhóm 4802.54.90.30.

51. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy ráp” được phân loại vào phân nhóm 4804.31.90.10, là loại giấy có thành phần 100% bột giấy kraft, chưa tẩy trắng, không có lớp tráng phủ bề mặt, dạng cuộn, hoặc dải có khổ lớn hơn 36 cm, dạng tờ hình chữ nhật kể cả hình vuông có kích thước một chiều lớn hơn 36 cm và chiều kia lớn hơn 15 cm.

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

Chỉ tiêu	Mức chất lượng			Phương pháp thử
Định lượng g/m ² , sai số ± 6,0%	100g/m ²	110g/m ²	200g/m ²	TCVN 1270: 2000

Chỉ tiêu	Mức chất lượng			Phương pháp thử
Tỷ trọng, g/cm ³ , không nhỏ hơn	0,7	0,7	0,7	TCVV 3652:2000
Độ bền kéo trạng thái khô, m không nhỏ hơn				TCVN 1862: 2000
Chiều dọc	9300 m	9300 m	9300 m	
Chiều ngang	4000 m	4000 m	4000 m	
Độ bền kéo trạng thái ướt/trạng thái khô, % theo cả hai chiều không nhỏ hơn	40%	40%	40%	ISO 3781: 1983 (thời gian ngâm nước 1 giờ)
Độ hút nước Cobb ₆₀ , g/m ² , không lớn hơn	18,0	18,0	18,0	TCVN 6726: 2000

52. Mặt hàng “Giấy làm vỏ bao xi măng” thuộc các phân nhóm 4804.21.10.00, 4804.29.90.10 và 4804.31.90.20 phải thỏa mãn các tiêu chuẩn kỹ thuật về giấy làm vỏ bao xi măng quy định tại TCVN 7062: 2007 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

53. Mặt hàng “Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm dùng để gói que dynamite” được phân loại vào các phân nhóm 4823.90.50.10 và 4823.90.50.90.

54. Mặt hàng “Giấy làm nền sản xuất giấy lọc” được phân loại vào phân nhóm 4805.40.00.00.

55. Mặt hàng “Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cát công, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ” được phân loại vào nhóm 48.11.

56. Mặt hàng “Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính dạng cuộn, loại tự dính” được phân loại vào các phân nhóm 4811.41.10.00 và 4811.41.90.00 tùy theo chủng loại.

57. Mặt hàng “Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính dạng cuộn, loại khác” được phân loại vào các phân nhóm 4811.49.10.00 và 4811.49.90.00 tùy theo chủng loại.

58. Mặt hàng “Giấy tạo vân” thuộc phân nhóm 4811.90.90.20, là giấy tạo bề mặt sản phẩm giả da, có vân gồ ghề, vân mịn hoặc láng bóng. Cấu tạo gồm có:

+ Lớp đế: là giấy chịu nhiệt cao từ 150 độ C - 220 độ C

+ Lớp mặt: là màng plastic hay silicon

Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật sau:

+ Chịu nhiệt cao từ 150 độ C - 220 độ C

- + Xử lý quay vòng đến 20 lần
- + Độ dày: 0.15 mm - 0,25 mm
- + Dạng cuộn, khổ 150 cm - 155 cm
- + Trọng lượng 115 - 220 g/m²
- + Chịu được trong môi trường dung môi: Metyl Etyl Xeton, Toluen

59. Mặt hàng “Giấy các tông đã phủ polyetylen sử dụng để sản xuất lót cốc bằng giấy, dạng cuộn với chiều rộng không quá 10cm” được phân loại vào phân nhóm 4811.51.10.00, 4811.59.10.00.

60. Mặt hàng “Nhôm lá mỏng đã bôi bằng giấy in và dát plastic cả hai phía để đóng gói thực phẩm ở dạng lỏng” được phân loại vào phân nhóm 4811.59.20.00.

61. Mặt hàng “Giấy phức hợp đã in và mặt hàng hộp loại chưa ghép hoặc đã ghép thành hình ống, chưa tạo thành hộp hoàn chỉnh”, kể cả các mặt hàng “giấy và các tông, đã tráng hoặc phủ lớp nhôm ở mặt trong, có gắn chữ hoặc nhãn để chỉ ra rằng loại giấy hoặc các tông này được dùng để đựng sữa” và mặt hàng “vỏ bao, vỏ tút thuốc lá, có cấu tạo ở dạng giấy, các tông đã in hình, in chữ, đã cắt rời thành từng chiếc, mới chỉ gấp nếp theo hình vỏ tút, vỏ bao thuốc lá, chưa phải là hộp hoàn chỉnh” được phân loại vào các phân nhóm 4811, phân nhóm 4811.90.30.90, 4811.90.90.90 tùy theo từng chủng loại.

62. Mặt hàng “Xơ sisal (xizan) và xơ dẹt khác từ các cây thuộc chi cây thù (Agave) dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)” được phân loại vào nhóm 5305.

63. Mặt hàng “Vải màn nylon 1680 D/2 và 1890 D/2” được sắp xếp vào phân nhóm 5902.10.10.10, là loại vải dẹt thoi kiểu lưới, các sợi dọc là các sợi nylon 6 - filament cường lực cao tổng hợp dưới dạng sợi xe, các sợi dọc này được dẹt song song với nhau theo các khoảng cách đặc biệt được giữ bằng các sợi ngang cotton. Loại vải này thường được nhúng trong nhựa recorcinol formaldehyde, màu lớp nhựa này có màu da cam sẫm. Lớp phủ bên ngoài này bảo vệ sợi dọc, sợi ngang và làm tăng khả năng bám dính của cao su trên lớp vải cốt này khi sản xuất lốp xe. Các loại vải này thường được sản xuất với các thông số kỹ thuật đặc biệt đáp ứng các tiêu chuẩn của lớp vải màn dùng để làm lốp xe các loại như xe đạp, xe máy, xe ô tô.

64. Mặt hàng “Giày bảo hộ lao động” được phân loại vào phân nhóm 6403.40.00.00.

65. Mặt hàng “Gạch lót cho máy nghiền” được phân loại vào phân nhóm 6907.90.00.10.

66. Mặt hàng “Thủy tinh làm kính đeo” được phân loại vào các phân nhóm 7003.12.10.00, 7003.19.10.00, 7004.20.10.00, 7004.90.10.00, 7005.10.10.00, 7005.21.10.00, 7005.29.10.00, 7006.00.10.00 tùy theo cấu tạo, đặc điểm của từng loại thủy tinh làm kính đeo.

67. Mặt hàng “Ruột phích và ruột bình chân không” được phân loại vào phân nhóm 7020.00.90.10.

68. Mặt hàng “Bình ga được gia cố từ sợi thủy tinh” thuộc phân nhóm 7020.00.90.20 được sắp xếp lại vào phân nhóm 3923.30.90.10. Mặt hàng này là loại bình có cấu tạo gồm 3 lớp, cụ thể như sau:

- Lớp trong cùng: là lớp lót được đúc liền chống thấm thấu gas, được làm từ vật liệu polyme chống ăn mòn hóa học.

- Lớp chính: lớp vật liệu chịu lực là hỗn hợp sợi xơ thủy tinh và chất dẻo, tạo nên khả năng chịu áp suất rất lớn, lớp này trong suốt có thể nhìn xuyên dễ dàng.

- Lớp bên ngoài: là lớp bảo vệ và tạo hình sản phẩm bằng plastic.

69. Mặt hàng “Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc” được phân loại vào phân nhóm 7209.18.10.00, là thép lá cán nguội, thường có độ dày từ ≥ 0.15 mm đến $\leq 0,5$ mm. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, mép phẳng hơn thép cán nóng.

Mặt hàng “Tấm thép đen (tôn đen) để tráng thiếc” đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật bản - Japanese Industrial Standard - JIS);

- A0625, A0650, A0657 (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11951 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO)

- 10203, 10205 (Tiêu chuẩn Anh - British Standard - European Norm - BS-EN).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer’s Certificate) chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất mặt hàng thép tráng thiếc tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng mặt hàng này theo mục đích đã khai báo.

70. Mặt hàng “Thép cán nóng chiều dày dưới 3 mm” phân loại vào nhóm 72.08, là loại thép cán nóng được sản xuất từ phôi thép có hình phiến bằng phương pháp cán qua nhiệt, thường ở dạng cuộn, tấm, lá có bề mặt bị ôxy hóa nhiều, có nhiều màu khác nhau trên một diện tích bề mặt (ghi, xám hoặc màu gỉ sắt), dung sai kích thước thường lớn.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer’s Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nóng được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào quy định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

71. Mặt hàng “Thép cán nguội chiều dày từ 0,5mm đến 3 mm” phân loại vào nhóm 72.09 là loại được sản xuất từ thép cuộn cán nóng bằng phương pháp cán không qua nhiệt, thường ở dạng cuộn và dạng lá. Có bề mặt bóng, độ phẳng cao, bề mặt màu sáng (nếu chưa bị ôxy hóa).

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer’s Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép cán nguội được sản xuất theo tiêu chuẩn nào tại thời điểm làm thủ tục hải quan và căn cứ vào quy định trong chú giải phần và chú giải chương 72 (chú giải HS).

72. Mặt hàng “Thép mạ hoặc tráng thiếc” thuộc phân nhóm 7210.11 và 7210.12, mặt hàng “Thép mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm” thuộc phân nhóm 7210.50, 7210.70, 7210.90.

Nhận dạng cảm quan thông thường: Mạ thiếc, crôm hoặc oxit crôm thường sáng đục còn mặt hàng mạ kẽm có màu sáng trắng hơn (đôi khi có vân hoa).

Mặt hàng thép mạ hoặc tráng thiếc đáp ứng theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- G3303 (Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản - Japanese Industrial Standard - JIS G XXX);

- A0599 - XX, A0624- XX, A0626 - XX (Hiệp hội kiểm tra nguyên liệu Mỹ - American Society for Testing and Materials- ASTM)

- 11949 (Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế - International Organization for Standardization - ISO XXXX)

- 10203 (Tiêu chuẩn Anh (British Standard - European Norm - BS-EN XXXX: XXXX)

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu như giấy chứng nhận giám định (Inspection Certificate) hoặc giấy chứng nhận sản xuất (Manufacturer's Certificate) chứng minh mặt hàng này là thép mạ hoặc tráng các chất nêu trên tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

73. Mặt hàng “Thép cốt bê tông” thuộc nhóm 72.13, 72.14, 72.15, 72.27, 72.28 là loại thép dùng trong cấu kiện bê tông cốt thép, sử dụng trong xây dựng và theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

- TCVN 1651-1: 2008; TCVN 1651-2: 2008

- JIS G 3109

- JIS G 3112

- JIS G 3117

- GB 1499: 1998

- Các tiêu chuẩn tương đương.

Khi nhập khẩu mà doanh nghiệp xuất trình được giấy chứng nhận hoặc giám định của nhà sản xuất xác nhận mặt hàng thép nhập khẩu không thuộc một trong các tiêu chuẩn nêu trên thì không phân loại theo mặt hàng “Thép cốt bê tông”.

74. Mặt hàng “Thép dùng để sản xuất các bộ phận của sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50” thuộc các phân nhóm 7210.70.10.11, 7210.70.10.31, 7210.70.90.11, 7210.70.90.31 là loại thép trên bề mặt được tráng một lớp nhựa Hi-Polyeste hoặc Vinyl có độ dày dưới 130 micromét. Trong thành phần của loại thép này không có chứa crom hóa trị 3 và crom hóa trị 6.

Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh mặt hàng này được sử dụng để sản xuất các bộ phận của sản phẩm thuộc nhóm 84.15, 84.18 và 84.50 tại thời điểm làm thủ tục hải quan và sau đó nếu cần thiết sẽ tiến hành kiểm tra thực tế tại nơi sản xuất về việc sử dụng theo mục đích đã khai báo.

75. Mặt hàng “thép chỉ chứa nguyên tố Bo, hàm lượng Bo từ 0,0008% trở lên” thuộc các nhóm 7225, 7226, 7227, 7228 áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 10%.

76. Mặt hàng “Cấu kiện được tổ hợp từ các thanh thép hình, mạ kẽm và liên kết bằng bulông, chưa lắp ráp, dùng cho lưới truyền tải điện” được phân loại vào nhóm 73.08, phân nhóm 7308.90; Mã số chi tiết và thuế suất thuế nhập khẩu thông thường, ưu đãi, ưu đặc đặc biệt được xác định theo các nguyên tắc phân loại hàng hóa.

77. Mặt hàng “Tấm đan, phên, lưới loại dùng cho máy móc” được phân loại vào phân nhóm 7419.99.31.00.

78. Mặt hàng “Tấm đan dùng làm lưới chống muỗi hoặc màn cửa sổ” được phân loại vào vào phân nhóm 7419.99.39.10.

79. Mặt hàng “Đồng được dát và kéo thành mắt lưới” và mặt hàng “Phên và lưới bằng dây đồng, trừ loại dùng cho máy móc” phân loại vào phân nhóm 7419.99.39.90.

80. Mặt hàng “Lò xo đồng” được phân loại vào phân nhóm 7419.99.40.00.

81. Mặt hàng “Bếp nấu hoặc các thiết bị nhiệt dùng cho gia đình không sử dụng điện và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng” thuộc phân nhóm 7419.99.90.10 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 7418.19.00.00.

82. Mặt hàng “nhôm thỏi” được phân loại vào nhóm 7601, mặt hàng “nhôm thanh” được phân loại vào nhóm 7604, trong đó:

- Mặt hàng nhôm thỏi được phân loại vào mã số 7601.10.00.00 và 7601.20.00.00 là loại nhôm có tên tiếng Anh là “Ingot”, thu được bằng việc tạo khối nhôm đã được điện phân hoặc bằng việc nấu chảy phế liệu nhôm và nhôm vụn (nhôm chưa gia công). Thông thường nhôm thỏi thuộc nhóm này được dự định là nguyên liệu cho việc cán, kéo, dập hoặc cho việc nấu lại hoặc cho việc tạo thành các sản phẩm nhôm đã được định dạng, được phân loại vào.

- Mặt hàng nhôm thanh thuộc nhóm 7604 có tên tiếng Anh là “Bar”, phân nhóm chi tiết 7604.10.10.00, 7604.29.10.00. Nhôm thanh thuộc nhóm này ngoài mức độ chế biến như nhôm thỏi nêu tại nhóm 7601, loại nhôm này đã được cán, kéo khuôn hoặc luyện, không cuộn, có mặt cắt đặc dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, oval, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả hình tròn dẹt và hình chữ nhật biến dạng, có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia có chiều dài bằng nhau hoặc song song).

83. Mặt hàng “máy nén khí dùng cho điều hòa ô tô” thuộc các phân nhóm 8414.80.42.10 và 8414.80.49.10 được bỏ chi tiết tên và sắp xếp lại vào phân nhóm 8414.30.90.10.

84. Mặt hàng “Máy nén khí công nghiệp” được phân loại phân nhóm 8414.80.49.00.

85. Mặt hàng “Dụng cụ cơ điện để thao tác thủ công, có lắp sẵn động cơ điện” được phân loại vào các phân nhóm 8414.80.51.00, 8414.80.91.90, 8419.39.19.00, 8419.89.19.00, 8422.30.00.00, 8422.40.00.00, 8424.30.10.00, 8467.21.00.90,

8467.22.00.00, 8467.29.00.00 tùy theo đặc điểm cấu tạo, tính chất của từng loại dụng cụ điện thao tác thủ công.

86. Mặt hàng “Máy nạo vét” được phân loại vào phân nhóm 8430.69.00.00.

87. Mặt hàng “Máy in và bộ phận máy in”, “Máy in” và “bộ phận của chúng”, “Máy fax và bộ phận của chúng” “Máy photocopy và bộ phận của chúng”, có hoặc không kết hợp với nhau, tùy theo từng chủng loại được phân loại vào cùng một nhóm 84.43.

88. Mặt hàng “Máy tính điều khiển phân tán trong các nhà máy công nghiệp (Distributed Control System)” phân loại vào phân nhóm 8471.60.90.10 là máy tính (gồm CPU và màn hình) đã cài đặt sẵn phần mềm chuyên dụng phục vụ cho hệ thống điều khiển phân tán (Distributed Control System - DCS). Cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp catalogue của mặt hàng này tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

89. Mặt hàng “Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in” được phân loại vào phân nhóm 8477.80.31.00.

90. Mặt hàng “Van cầu điều khiển bằng tay” được phân loại vào các phân nhóm 8481.80.85.10, 8481.80.91.10, 8481.80.99.10 là loại van có thông số kỹ thuật như sau:

Áp suất làm việc $\Delta P \geq 16$ bar

Dãy nhiệt độ làm việc: -10° đến 300°

Hình ảnh:



91. Mặt hàng “Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình đẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương 84; bộ phận và linh kiện của chúng được phân loại vào nhóm 84.86.

92. Mặt hàng “Các bộ phận máy, không kèm theo bộ phận nối điện, cách điện, ống dây, công tắc và các bộ phận điện khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong chương này” được phân loại vào nhóm 84.87.

93. Mặt hàng “Động cơ xoay chiều đa pha loại giảm tốc” phân loại vào phân nhóm 8501.52.10.20 và 8501.52.20.20 là động cơ xoay chiều đa pha đã gắn liền với bộ giảm tốc. Trên động cơ có ghi rõ các thông số công suất motor, dòng điện, tần số và tỷ số truyền. Các motor giảm tốc thường có công suất nhỏ hơn 37,5 kw

94. Mặt hàng “Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường và máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường, loại cao thế” thuộc phân nhóm 8504.31.10.10 và 8504.31.20.10 là loại máy biến điện thế hoặc máy biến dòng đo lường có điện áp từ 110 kv trở lên, sử dụng trong lưới điện cao áp.

95. Mặt hàng máy biến điện sử dụng điện môi lỏng, loại cao thế thuộc các phân nhóm 8504.21.91.10, 8504.21.99.10, 8504.22.91.10 và 8504.22.99.10 là loại máy biến điện có điện áp từ 110 kv trở lên, sử dụng trong lưới điện cao áp.

96. Mặt hàng “Máy biến dòng chân sứ 110 - 220 Kv” thuộc phân nhóm 8504.31.20.20 là loại máy biến dòng được đặt trong quả sứ lắp đặt trong máy biến áp lực có điện áp 110 - 220 KV.

97. Mặt hàng “Máy hút bụi” được phân loại vào phân nhóm 8508.11.00.00, 8508.19.00.10, 8508.19.00.90, 8508.60.00.00.

98. Mặt hàng “Bộ phận của máy hút bụi” được phân loại vào phân nhóm 8508.70.00.00.

99. Mặt hàng “Điện thoại di động” được phân loại vào phân nhóm 8517.12.00.00.

100. Mặt hàng “Thiết bị hội nghị truyền hình qua internet” được phân loại vào phân nhóm 8517.62.29.10.

101. Mặt hàng “Mạng cục bộ vô tuyến” được phân loại vào phân nhóm 8517.62.51.00.

102. Mặt hàng “Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser, loại dùng cho phim điện ảnh, đã ghi” thuộc phân nhóm 8523.40.12.10 và 8523.40.13.10 được bỏ chi tiết tên và sửa tên thành “loại đã ghi”.

103. Mặt hàng “Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin” được phân loại vào phân nhóm 8517.69.10.00.

104. Mặt hàng “Máy thu dùng cho điện thoại vô tuyến hoặc điện báo vô tuyến” được phân loại vào phân nhóm 8517.69.20.00.

105. Mặt hàng “Máy chiếu video có công suất chiếu lên màn hình từ 300 inch trở lên” được phân loại vào phân nhóm 8528.69.00.10, là loại máy chiếu video có

công suất bóng đèn chiếu sáng được lên màn hình tối đa từ 300 inch trở lên theo tiêu chuẩn thiết kế của người sản xuất.

106. Mặt hàng “Bộ phận dùng cho điện thoại di động” được phân loại vào phân nhóm 8517.70.21.00.

107. Mặt hàng “Máy quay đĩa, máy hát, cát sét và các loại máy tái tạo âm thanh khác không lắp kèm thiết bị ghi âm” và mặt hàng “Máy ghi băng từ và các loại máy ghi âm khác, có hoặc không gắn kèm thiết bị tái tạo âm thanh” **được phân loại** vào nhóm 85.19 với mô tả tên nhóm là “Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh”.

108. Mặt hàng “Phương tiện lưu trữ thông tin chưa ghi dùng để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, trừ các sản phẩm thuộc chương 37” và mặt hàng “Đĩa, băng và các phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi âm thanh hoặc ghi các hiện tượng tương tự khác, kể cả khuôn và vật chủ (gốc) để sản xuất băng, đĩa, trừ các sản phẩm thuộc chương 37” được phân loại vào nhóm 85.23 với mô tả tên nhóm là “Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc các ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37”.

109. Mặt hàng “Thẻ và nhãn hiệu ứng gán” được phân loại vào phân nhóm 8523.59.10.00.

110. Mặt hàng “Màn hình máy tính” được phân loại vào nhóm 85.28.

111. Mặt hàng “Set top box có chức năng thông tin (Set top boxes which have a communication function)” được phân loại vào phân nhóm 8528.71.10.00.

112. Mặt hàng “Xe ô tô chở người chạy bằng điện, loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe” được phân loại vào phân nhóm 8702.90.99.00 và “Xe ô tô chở người chạy bằng điện, loại chở từ 9 người trở lên, kể cả lái xe” được phân loại vào phân nhóm 8703.90.90.00.

113. Đối với những phụ tùng, vật tư máy bay, nếu có xuất trình chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn sử dụng cho máy bay theo mẫu quy định của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), như: Authorized Release Certificate của FAA (Mỹ), EASA (Châu Âu) hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định của ICAO thì xếp vào nhóm 8803.30.00.00 “Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng”. Mỗi phụ tùng có một chứng chỉ riêng, trên đó ghi rõ nhà sản xuất, tình trạng thiết bị, số sản xuất gắn liền với hàng khi nhập khẩu. Các phụ tùng, vật tư nhập khẩu không đảm bảo điều kiện quy định tại khoản này thì áp dụng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu

ưu đãi cho các sản phẩm thông thường tại các chương theo đúng bản chất hàng hóa và các quy tắc phân loại.

114. Mặt hàng “Các loại đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do” được phân loại vào phân nhóm 9205.90.10.00.

115. Mặt hàng “Đàn Accordion và các loại nhạc cụ tương tự; Kèn Acmonica” được phân loại vào phân nhóm 9205.90.90.00

116. Mặt hàng “Phòng tắm hơi” tùy theo từng chủng loại sẽ được phân loại vào các phân nhóm 9406.00.92.00, 9406.00.94.00, 9406.00.99.00

117. Mặt hàng “Đồ chơi có bánh xe được thiết kế dùng cho trẻ em điều khiển (ví dụ xe ba bánh, xe đẩy, xe ô tô kiểu đạp chân); xe ngựa chở búp bê” được phân loại vào phân nhóm 9503.00.10.00.

118. Mặt hàng “Búp bê có hoặc không mặc quần áo” được phân loại vào phân nhóm 9503.00.21.00.

119. Mặt hàng “Bộ phận và đồ phụ trợ của búp bê hình người” được phân loại vào các phân nhóm 9503.00.22.00 và 9503.00.29.00./.